

Bản án số: 06/2021/DS-PT

Ngày: 05/02/2021

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh, ông Nguyễn Anh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/01 và ngày 05/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2019/TLPT-DS ngày 06/8/2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐ-PT ngày 13/01/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1946;

Địa chỉ: xóm 1, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Chính Th, sinh năm 1957 (chết ngày 25/01/2015);

Địa chỉ: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

* Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn:

- Bà Đặng Thị H (vợ ông Th), sinh năm 1957.

Địa chỉ: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Anh Nguyễn Năng Đ (con ông Th), sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 55, đường T, phường T, quận B, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Hồng Ph (con ông Th), sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 22, Đ, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền anh Đ và anh Ph : Bà Đặng Thị H , sinh năm 1957; địa chỉ: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An (theo Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2020 và ngày 28/4/2020). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Trọng Ch , sinh năm 1952;

Địa chỉ: số nhà 55, ngõ 304, đường B, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Ông Nguyễn Trọng H , sinh năm 1947;

Địa chỉ: số 37, Đ, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Ông Nguyễn Trọng C , sinh năm 1949;

Địa chỉ: số 24, ngõ 127/38/20 N, phường D, quận Đ, thành phố Hà Nội.
Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C : Bà Đặng Thị H , sinh năm 1957; địa chỉ: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An (theo Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2015). Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Ng ; sinh năm 1939;

Địa chỉ: Số 32 đường C18-K300, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Gi ; sinh năm 1943;

Địa chỉ: Nhà 15E ngõ 119/93, đường G, phường G, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng và bà Gi : Ông Nguyễn Trọng Đ , sinh năm 1946; địa chỉ: D, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/01/2013 và ngày 22/10/2012). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Bà Đặng Thị H , sinh năm 1957;

Địa chỉ: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2012 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng Đ trình bày:

Bố mẹ của ông là cụ Phan Thị D và cụ Nguyễn Trọng D . Cụ D mất ngày 30/9/1982 (tức ngày 14/8/1982 âm lịch), cụ Nguyễn Trọng D mất ngày 06/10/2003 (tức ngày 11/9/2003 âm lịch), không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Trọng D và cụ Phan Thị D sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , bà Nguyễn Thị Ngọc G , ông Nguyễn Trọng Đ , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng Ch , ông Nguyễn Trọng C và ông Nguyễn Chính Th . Ông Th chết ngày 25/01/2015, có vợ là bà Đặng Thị H và 02 con là Nguyễn Năng Đ , Nguyễn Hồng Ph .

Cụ D, Cụ D tạo dựng được một số tài sản là 01 thửa đất số 74 tờ bản đồ số 16, diện tích 1412m² thuộc xóm V, xã V, huyện Y; 01 nhà ngói 04 gian, nhà dưới và công trình phụ. Năm 1989, vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông Th sống với bố mẹ trên thửa đất nói trên. Năm 1991, vợ chồng ông Đ chuyển đi nơi khác ở, còn vợ chồng ông Th và cụ D ở tại đây.

Năm 1995, cụ D viết giấy chuyển nhượng nhà và đất cho ông Nguyễn Trọng C với giá 15.000.000 đồng. Cụ D đã nhận tiền đầy đủ. Sau đó cha con bất đồng nên việc bán nhà không thành, cụ D đã trả lại 15.000.000 đồng cho ông C. Nhưng do bố con, nên cụ D không thu hồi giấy bán nhà đất. Sau đó ông Th làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/4/1995. Ông Đoàn khiêu nại, Ủy ban nhân dân huyện Y đã ra quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Th vào ngày 14/01/2011.

Thời gian vợ chồng ông Th ở với cụ D được hưởng lộc của bố như ăn, bán hoa quả, cây cối trong vườn, trông nom các cháu nhưng ngược lại vợ chồng ông Th không giúp đỡ được gì cho cụ D; không tôn tạo được tài sản, mà còn hắt hủi, đối xử với cụ D không tốt ... Sau khi cụ D chết, ông Th có bán 01 vườn bạch đàn trên đất khoán lâm nghiệp của bố mẹ được 7.000.000 đồng. Đầu năm 2009, ông Th, bà H đã phá dỡ ngôi nhà ngói 04 gian, nhà bếp, công trình phụ xếp gỗ lại để sau vườn và xây dựng nhà mới. Năm 2010, vợ chồng ông Th đã thỏa thuận giao 250m² đất để xây dựng nhà thờ và anh em đã xây dựng 03 gian nhà thờ, sân, cổng ra vào với diện tích khoảng 90m².

Nay ông đề nghị Tòa án phân chia khối di sản do bố mẹ ông để lại gồm thửa đất diện tích 1412m²; 7.000.000 đồng tiền bán cây bạch đàn và ngôi nhà gỗ lợp ngói 04 gian cho 7 anh, chị em, hiện đang do vợ chồng ông Th quản lý. Cụ thể trích 200m² đất di sản để làm nhà thờ, nhà lưu niệm, còn lại mới chia thừa kế. Buộc bị đơn phải phục dựng lại ngôi nhà ngói 4 gian của bố mẹ ông đã bị phá dỡ đúng nguyên hiện trạng tại vị trí ban đầu; nộp bản gốc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V về việc chuyển nhượng đất để đi giám định thật giả;

Ông không chấp nhận trả tiền 15.000.000 đồng cho ông C và tiền công sức cho ông Th, bà H.

Theo bản tự khai ngày 31/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Chính Th (khi ông còn sống) và bà Đặng Thị H trình bày:

Ông Th, bà H thừa nhận thời gian cụ Dân, cụ D chết, các con của cụ và nguồn gốc mảnh đất nói trên là do cụ Phan Thị D và cụ Nguyễn Trọng D trực tiếp khai hoang phục hóa và tạo dựng được ngôi nhà gỗ 04 gian lợp ngói. Về ngôi nhà: năm 1986, cụ D đã dỡ bỏ ngôi nhà cũ và xây dựng 04 gian nhà gỗ lợp ngói mới hoàn toàn, trong đó chủ yếu là công sức và tài sản của ông, ông Đoàn cũng có đóng

góp một phần nhỏ trong việc làm nhà. Tháng 8/1982, Cụ Dmắt không để lại di chúc.

Tháng 7/1995, cụ D đã bán toàn bộ tài sản gồm ngôi nhà ngói 04 gian và quyền sử dụng 1412m² đất nói trên cho ông Nguyễn Trọng C với giá 15.000.000 đồng và cụ D đã thanh toán lại toàn bộ công sức đóng góp trong việc xây dựng 04 gian nhà ngói cho 7 anh em bằng tiền mặt vào năm 1996. Năm 1996, ông C đã tặng cho ông toàn bộ tài sản nhà, đất ở xóm V, xã V, huyện Y. Việc tặng cho tài sản giữa ông C và ông chỉ nói với nhau bằng miệng mà không lập thành văn bản. Đến ngày 30/8/1996 cụ D đã trực tiếp đi làm thủ tục kê khai và UBND huyện Y đã cấp giấy CNQSD đất đối với toàn bộ 1412m² đất mang tên ông Th. Do ông Đ có đơn khiếu nại về việc cấp giấy CNQSD đất nên ngày 14/01/2011 UBND huyện Y đã có quyết định số 304 thu hồi và hủy bỏ giấy CNQSD đất số I 145701 mang tên Nguyễn Chính Th với lý do giấy CNQSD đất cấp sai đối tượng sử dụng đất. Trong quyết định số 3873/QĐ-CTUBND ngày 26/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y “về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Trọng Đ ” thể hiện rõ: Hủy bỏ giấy CNQSD đất mang số phát hành I 145701 do UBND huyện Y cấp ngày 12/04/1995 cho ông Nguyễn Chính Th và hướng dẫn cho ông Nguyễn Chính Th lập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất theo đúng quy định.

Nay ông Nguyễn Trọng Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì quan điểm của ông Th, bà H như sau: Toàn bộ tài sản của bố mẹ ông gồm 04 gian nhà gỗ lợp ngói, nhà bếp (hiện tại đã bị dỡ bỏ) và thửa đất diện tích 1412 m² ở xóm V, xã V, huyện Y cụ D đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng C vào tháng 7/1995 và ông C đã tặng cho toàn bộ tài sản đó cho ông. Vì vậy hiện tại bố mẹ ông không để lại bất cứ tài sản gì nữa. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông, bà không chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cho rằng nếu phải chia thừa kế thì phải trích di sản để thanh toán số tiền 15.000.000 đồng mà cụ D còn nợ ông C (với giá trị tương đương diện tích đất tại thời điểm chuyển nhượng); trả tiền công sức 30 năm ông Th, bà H ở với cụ D trên thửa đất 1412m² bằng hiện vật là 706m² đất di sản; trả giá trị tài sản trên thửa đất; không chấp nhận đất xây nhà thờ là của chung mà yêu cầu đưa vào di sản để chia và chia di sản bằng hiện vật; không chấp nhận xây dựng nhà ngói 04 gian vì nhà đã hư hỏng, khi tháo dỡ bà đã gọi điện báo cho các anh, chị nhưng anh chị không có ý kiến gì, nay còn một số gỗ anh, chị nào có nhu cầu về mà lấy mà sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng C trình bày: Nguồn gốc mảnh đất nói trên là của cha ông là Nguyễn Trọng D và mẹ Phan Thị D khai hoang phục hóa từ năm 1974. Năm 1995, nhân ngày giỗ tổ có nhiều anh em con cháu về dự, do có nhiều bức xúc với ông Đ trong việc chăm sóc nên cha ông đã họp gia đình để giải quyết việc nhà ở, đất ở. Tại cuộc họp ông đã quyết

định mua toàn bộ khối tài sản nhà ở và đất ở của cha mẹ nhằm mục đích giúp cha yên tâm tuổi già và giúp ông Th ổn định chỗ ở chăm sóc cha tuổi già. Năm 1996, thực hiện chủ trương cấp giấy CNQSD đất, ông đã đồng ý để cha ông đi làm thủ tục cấp bìa đỏ mang tên Nguyễn Chính Th . Do thực hiện không đúng quy trình, thủ tục cấp giấy CNQSD đất nên UBND huyện Y đã ra quyết định thu hồi giấy CNQSD đất cấp cho ông Nguyễn Chính Th . Tháng 5/2012 được sự hướng dẫn của UBND xã V ông đã hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSD đất theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình UBND huyện xem xét hồ sơ thì ông Nguyễn Trọng Đ khiếu nại nên UBND huyện Y tạm ngừng việc cấp giấy CNQSD đất. Nay ông cho rằng mảnh đất trên ông đã mua bán hợp pháp với cha ông, đề nghị Tòa xem xét giải quyết công minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Clà bà Hcho rằng việc mua bán đất ông Du đã nhận 15.000.000 đồng của ông Cầm. Nay đề nghị Tòa án xem xét hợp đồng, yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả số tiền 15.000.000 đồng tương ứng diện tích đất tại thời điểm mua bán; Trả giá trị tài sản bị thiệt hại.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T Ng , bà Nguyễn Thị Ngọc G , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng Ch thống nhất như lời trình bày của ông Nguyễn Trọng Đ và yêu cầu chia thừa kế cho 07 anh chị em bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và nhà ngôi 04 gian sau khi bị đơn đã xây dựng xong theo hiện trạng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2015/DSST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Y đã giải quyết chia di sản thừa kế của cụ D là $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho 7 thừa kế của cụ D. Giao cho các thừa kế của ông Th quản lý phần di sản của cụ Dân.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo bản án.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 30/2017/DS-PT ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án.

Sau khi thụ lý lại nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng Đ .

Di sản của cụ Nguyễn Trọng D và cụ Phan Thị D là diện tích đất 1412m² tại thửa số 74 tờ bản đồ số 16, thuộc xóm V, xã V, huyện Y có giá trị 282.400.000 đồng. Thanh toán và phân chia di sản như sau:

Trả số tiền mua đất cho ông Nguyễn Trọng C là 15.000.000 đồng mà cụ Nguyễn Trọng D còn nợ.

Trả tiền công chăm sóc, bảo quản, tôn tạo tài sản, quản lý di sản cho ông Nguyễn Chính Th và bà Đặng Thị H với giá trị tương ứng 01 phần di sản được hưởng.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D, Cụ D là bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , Nguyễn Trọng H , Nguyễn Trọng Ch , Nguyễn Trọng C và ông Nguyễn Chính Th (đã chết) nên phần ông Th do vợ ông Th là bà Đặng Thị H và hai con là cháu Nguyễn Năng Đ , Nguyễn Hồng Ph hưởng. Mỗi người được hưởng di sản giá trị là 267.400.000 đồng/8 phần = 33.425.000 đồng.

Ông Nguyễn Trọng C được nhận số tiền nợ 15.000.000 đồng. Tổng ông Nguyễn Trọng C được hưởng 48.425.000 đồng.

Bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ và anh Nguyễn Hồng Ph được hưởng giá trị di sản và tiền công sức tổng là 66.850.000 đồng.

Chia di sản bằng hiện vật như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết Ng được quyền sử dụng diện tích đất là 105m² (kí hiệu 74A), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp lối đi chung là 9,10m, phía Bắc giáp đồi là 6,59m; phía đông giáp thửa đất (kí hiệu 74B) là 12,22m, phía tây giáp thửa đất (101) là (9,42m + 3,99m = 13,41m), có giá trị 21.000.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc Gi được quyền sử dụng diện tích đất là 104m² (kí hiệu 74B), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp lối đi chung là 8,64m, phía Bắc giáp đồi là 8,74m; phía Đông giáp thửa đất (kí hiệu 74C) là 12,17m, phía tây giáp thửa đất (kí hiệu 74A) là 12,22m; có giá trị 20.800.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Trọng Đ được quyền sử dụng diện tích đất là 104m² (kí hiệu 74C), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp lối đi chung là 7,60m, phía Bắc giáp đồi là (8,54m + 1,21m = 9,75m); phía đông giáp Đôn giáp thửa đất (kí hiệu 74D) là 12,31m, phía tây giáp thửa đất (kí hiệu 74B) là 12,17m; có giá trị 20.800.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Trọng H được quyền sử dụng diện tích đất là 104m² (kí hiệu 74D), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp lối đi chung là (0,58m + 7,32m = 7,9m), phía Bắc giáp đồi là 9,40m; phía Đông giáp thửa đất (kí hiệu 74E) là 12,02m, phía tây giáp thửa đất (kí hiệu 74C) là 12,31m; có giá trị 20.800.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Trọng C được quyền sử dụng diện tích đất là 104m² (kí hiệu 74E), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp lối đi chung là 8,61m, phía Bắc giáp đồi là (8,39m +

0,22m = 8,61m); phía Đông giáp thửa đất (kí hiệu 74F) là 12,01m, phía tây giáp thửa đất (kí hiệu 74D) là 12,02m; có giá trị 20.800.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Trọng Ch được quyền sử dụng diện tích đất là 134m^2 (kí hiệu 74F), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp thửa đất (kí hiệu 137) là 10,160m, phía Bắc giáp ruộng là 6,04m; phía Đông giáp ruộng là 19,00m, phía tây giáp thửa đất (kí hiệu 74H), lối đi chung, thửa đất (kí hiệu 74E) là $(4,34\text{m} + 3,49\text{m} + 2,50\text{m} + 12,01\text{m} = 22,34\text{m})$; có giá trị 26.800.000 đồng.

Giao cho bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ , anh Nguyễn Hồng Ph được quyền sử dụng diện tích đất là 418m^2 (kí hiệu 74G), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp lối đi chung là 22,72m, phía Bắc giáp lối đi chung là $(22,75\text{m} + 1,55\text{m} = 24,30\text{m})$. Phía Đông giáp thửa đất (kí hiệu 74H) là $(5,87\text{m} + 8,81\text{m} + 10,28\text{m} = 24,96\text{m})$, phía Tây giáp lối đi chung là 18,36m; có giá trị 83.600.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , Nguyễn Trọng H , Nguyễn Trọng Ch được quyền sử dụng diện tích đất làm nhà thờ là 116m^2 (kí hiệu 74H), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y; tứ cận như sau: phía Nam giáp thửa đất (kí hiệu 74G), lối đi chung là $(8,81\text{m} + 5,87\text{m} + 1,55\text{m} = 16,23\text{m})$, phía Bắc giáp lối đi chung là 10,19m, Phía Đông giáp thửa đất (kí hiệu 74F và 137) là $(4,34\text{m} + 6,79\text{m} + 5,10\text{m} = 16,23\text{m})$, phía Tây giáp thửa đất (kí hiệu 74G) là 10,28m; có giá trị 23.200.000 đồng.

Lối đi chung của bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , Nguyễn Trọng H , Nguyễn Trọng Ch , Nguyễn Trọng C , bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ , Nguyễn Hồng Ph có diện tích 223m^2 tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y, có giá trị 44.600.000 đồng.

Bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ và anh Nguyễn Hồng Ph có nghĩa vụ thu hoạch, thu dọn tài sản, giao diện tích đất nhà thờ, lối đi chung và diện tích đất được giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , Nguyễn Trọng H , Nguyễn Trọng Ch , Nguyễn Trọng C .

Bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , Nguyễn Trọng H , Nguyễn Trọng Ch , Nguyễn Trọng C , bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ , Nguyễn Hồng Ph có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

Bà Đặng Thị H, anh Nguyễn Năng Đ và anh Nguyễn Hồng Ph phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho: ông Nguyễn Trọng C là 21.253.572 đồng; ông Nguyễn Trọng Đ là 1.613.572 đồng; ông Nguyễn Trọng H là 254.284 đồng.

Ông Nguyễn Trọng Ch phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho: bà Nguyễn Thị Tuyết Ng là 1.413.572 đồng; Bà Nguyễn Thị Ngọc Gi là 1.613.572 đồng; ông Nguyễn Trọng H là 1.359.284 đồng.

(Có sơ đồ chi tiết hiện trạng thửa đất kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 07/5/2019, ông Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Thẩm phán vi phạm trong việc định giá lại tài sản thừa kế, yêu cầu các đương sự phải trả chi phí định giá là không đúng; bị đơn được chia thừa kế sai quy định pháp luật; chi trả công tôn tạo di sản, công phụng dưỡng người để lại di sản không đúng; Bản án cho rằng ông D chưa trả hết số tiền 15.000.000 đồng cho ông Clà không đúng; Yêu cầu bị đơn nộp lại Giấy chứng nhận việc mua bán nhà (bản gốc) làm giả để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ngày 14/5/2019, bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do sau:

+ Theo quyết định của bản án sơ thẩm thì bị đơn và các con được hưởng di sản và công sức trị giá 66.850.000 đồng, tương đương 334,25m². Bản án giao quyền sử dụng 418m² đất trị giá 83.600.000 đồng nhưng bị đơn phải trích chênh lệch cho ông C 21.253.572 đồng, trích cho ông Đ 1.613.572 đồng, trích cho ông Hiệp 254.284 đồng. Sau khi thanh toán chênh lệch chỉ được hưởng 60.478.572 đồng là không đúng với quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét công sức của vợ chồng trong việc chăm sóc cụ D; công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo di sản hơn 30 năm.

+ Tài sản trên đất do vợ chồng xây dựng ngoài 2 ngôi nhà, vợ chồng còn xây bờ bao, trồng cây ăn quả, cây cảnh được định giá với tổng số tiền 26.420.000 đồng. Bản án sơ thẩm giao cho các đồng thừa kế sở hữu, sử dụng nhưng không yêu cầu trích công sức tạo lập tài sản cho bị đơn là không đúng.

+ Về nghĩa vụ của người để lại di sản, bản án buộc trả 15.000.000 đồng cho ông C mà không tính giá trị tiền tại thời điểm mua bán hoặc trả lãi suất (sau 23 năm).

Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Ngày 15/5/2019, ông C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết như sau: phần di sản của cụ D thì cụ D có quyền quyết định. Đề nghị để lại cho ông phần di sản cụ D đã bán cho ông, phần di sản của Cụ D thì chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 14/5/2019, ông Ch có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 17/5/2019, ông H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 31/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có Quyết định kháng nghị số 1066/QĐKNPT-VKS-DS cho rằng cấp sơ thẩm điều tra xác minh chưa đầy đủ; giải quyết vụ án không đúng quy định pháp luật; vi phạm quy định về án phí, chi phí định giá và quyết định quyền kháng cáo của đương sự không đúng. Đề nghị Hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trọng Đ , bà Đặng Thị H , ông Nguyễn Trọng C , ông Nguyễn Trọng Ch , ông Nguyễn Trọng H , áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung. Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án được thụ lý giải quyết từ ngày 10/9/2012. Xét xử sơ thẩm lần một vào tháng 12/2015. Tháng 7/2017, Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Sau khi thụ lý lại vụ án, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì phải tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng trong hồ sơ vụ án không thể hiện phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận đã biết được các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, không có ý kiến gì về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Các đương sự đều thống nhất: Cụ Phan Thị D và cụ Nguyễn Trọng D là vợ chồng. Cụ D mất ngày 30/9/1982 (tức 14/8 ÂL), cụ Nguyễn Trọng D mất ngày 06/10/2003 (tức 11/9 ÂL), không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Trọng D và cụ Phan Thị D sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , bà Nguyễn Thị Ngọc G , ông Nguyễn Trọng Đ , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng Chuẩn, ông Nguyễn Trọng C và ông Nguyễn Chính Th . Ông Th chết ngày 25/01/2015, có vợ là bà Đặng Thị H và 02 con là Nguyễn Năng Đ , Nguyễn Hồng Ph .

[3] Thửa đất có diện tích 1412m² tại thửa số 74 tờ bản đồ số 16, thuộc xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của cụ Nguyễn Trọng D và cụ Phan Thị D . Ngày 05/7/1995, cụ D đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản gồm ngôi nhà ngói 04 gian và quyền sử dụng 1412m² đất nói trên cho ông Nguyễn Trọng C với giá 15.000.000 đồng. Cụ D trực tiếp viết giấy bán và đã nhận đủ 15.000.000 đồng của ông C . Ngày 20/3/2020, ông Chuẩn gửi văn bản cho cấp phúc thẩm và

tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng không có biên bản giao nhận tiền giữa cụ D và ông C, không thừa nhận việc cụ D đã nhận của ông C 15.000.000 đồng. Thế nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chính các đương sự đã thừa nhận cụ D đã nhận số tiền 15.000.000 đồng của ông C (Biên bản hòa giải ngày 07/12/2012 BL 95-95b và Biên bản hòa giải ngày 16/5/2013 BL 96a-99). Vì vậy có thể khẳng định năm 1995, cụ D đã nhận của ông C 15.000.000 đồng. Như vậy, việc cụ D viết hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho ông C là có thật. Tuy nhiên sau khi chuyển nhượng do cha con bất đồng nên hợp đồng không được tiếp tục thực hiện, nhưng cụ D chưa trả lại tiền cho ông C. Khi cụ D còn sống, ông C chưa đòi cụ D trả lại tiền. Do đó cần xác định là cụ D đang nợ ông C 15.000.000 đồng. Hiện nay cụ D đã chết, nên cần phải trích trong di sản của cụ D để lại thanh toán cho ông C. Di sản của cụ D để lại là quyền sử dụng đất. Theo kết quả định giá là 200.000 đồng/m², thì 15.000.000 đồng của ông C sẽ tương đương 75m² đất. Vì vậy trước khi chia thừa kế cần trích 75m² đất để thanh toán cho ông C. Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của đương sự về giải quyết đối với hợp đồng mua bán nhà đất giữa cụ D và ông C vào năm 1995.

[4] Đối với số tiền 15.000.000 đồng là trị giá thửa đất 1412m² và toàn bộ tài sản trên đất mà ông C giao cho cụ D năm 1995. Kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Nghệ An cho rằng cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đây là tài sản riêng của ông Chay là tài sản chung của vợ chồng ông C. Tại giai đoạn phúc thẩm ông C đã có văn bản khẳng định đó là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng. Văn bản có ý kiến đồng ý của vợ ông C là bà Nguyễn Thị Kim M. Vì vậy cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về kháng cáo yêu cầu xây dựng lại nhà ngôi 04 gian, thấy rằng: Ngôi nhà ngôi 04 gian được cụ D, Cụ D xây dựng trên thửa đất 1412m². Sau khi cụ D, Cụ D chết do ông Th, bà H quản lý. Đến đầu năm 2009, vợ chồng ông Th bà H dỡ nhà cũ 04 gian xếp lại và làm nhà mới. Năm 2010, ông Ch về xây nhà thờ, sau khi xây nhà thờ anh em có khánh thành nhà thờ và đi về thắp hương nên có cơ sở xác định các anh em trong gia đình có biết việc ông Th, bà H tháo dỡ ngôi nhà của cụ D, Cụ D nhưng không có tranh chấp, khiếu nại gì. Nay ông Đ, ông H, ông Ch, bà Ng, bà Gi yêu cầu chia thừa kế 1412m² đất và yêu cầu bà H phải tạo dựng lại ngôi nhà ngôi 04 gian ngay vị trí cũ xong rồi mới chia thừa kế là không phù hợp. Vì trên vị trí cũ của ngôi nhà gỗ, năm 2009 ông Th bà H đã xây dựng nhà kiên cố, khi xây dựng các thửa kế không có ý kiến phản đối, nay kháng cáo yêu cầu dựng lại nhà trên vị trí cũ là không thực hiện được. Ngôi nhà 04 gian là bằng gỗ, khi tháo dỡ số gỗ ông Th bà H đã xếp trong vườn. Bà H, ông C không nhận phần thừa kế đối với ngôi nhà 04 gian. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ vừa là nguyên đơn vừa là đại diện ủy quyền của bà Nga và bà Gi và ông Ch, ông H cũng không đồng ý chia và nhận thừa kế phần gỗ của ngôi nhà 04 gian mà ông Th bà H đã xếp lại mà

vẫn giữ nguyên ý kiến là yêu cầu dựng lại nhà 04 gian rồi mới chia là không có cơ sở. Vì vậy, nếu các thừa kế ông Đ , ông Ch , ông H , bà Ng , bà Gi có yêu cầu chia phần gỗ của ngôi nhà 04 gian thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Đối với kháng cáo yêu cầu chia giá trị vườn cây bạch đàn: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hcho rằng ông Th, bà Hcó thu hoạch vườn bạch đàn trên đất khoán lâm nghiệp được 6.500.000 đồng. Ông Đ , ông Ch , ông H , bà Gi cũng thống nhất giá trị vườn cây bạch đàn như ý kiến của bà Hvà yêu cầu chia thừa kế. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hthừa nhận vườn bạch đàn là do vợ chồng bà và cụ D trồng, sau đó vợ chồng bà có chặt và trồng mới. Căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 29/4/2002 và lời trình bày của bà Gi tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện anh chị em đã giao vườn cây bạch đàn cho gia đình ông Th chăm sóc, tiếp tục thu hoạch nên cấp sơ thẩm không chấp nhận số tiền bà Hbán bạch đàn là di sản của cụ D, Duân là có cơ sở. Vườn cây ông Th, bà Hthu hoạch và các đương sự yêu cầu chia thừa kế là vườn cây bạch đàn, cấp sơ thẩm xác định vườn tràm là không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[7] Về công sức của vợ chồng ông Th bà Htrong thời gian sống chung với cụ D, cụ Dân, cũng như thời gian sau khi các cụ chết. Thấy rằng: Ông Th là con út của cụ D, Cụ Dsống chung với cha mẹ trên thửa đất từ nhỏ. Tháng 3/1983, ông Th và bà Hkết hôn và vợ chồng sống chung với cụ D, Cụ Dcho đến nay. Tại các biên bản họp gia đình ngày 14/6/1996, ngày 30/9/2001, ngày 29/4/2002, đều thể hiện ông Th bà Hcó trách nhiệm trong việc chăm sóc cụ D và tại phiên tòa phúc thẩm bà Giao thừa nhận vào tháng cuối đời trước khi chết cụ D nằm một chỗ, ông Th bà Hchăm sóc rất vất vả. Ông Ch , ông H , ông Đ , bà Gi , bà Ng không có chứng cứ chứng minh ông Th bà Hvi phạm nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cụ D. Do đó, có cơ sở xác định quá trình sinh sống ông Th, bà Hđã có công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản và chăm sóc, phụng dưỡng cụ Nguyễn Trọng D trong thời gian dài. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng bà H , nên trước khi chia di sản của cụ D, Cụ Dcần phải trích công sức cho vợ chồng bà Hthỏa đáng. Hiện tại bà Hkhông có chỗ ở nào khác, còn 6 anh chị đều sống riêng và có chỗ ở ổn định. Cho nên trước khi chia di sản của cụ D, Cụ Dcần trích công sức cho vợ chồng bà Hbằng giá trị quyền sử dụng đất gắn với ngôi nhà mà bà đang sử dụng trên cơ sở cân đối bằng giá trị. Cụ thể di sản của cụ D, Cụ Dlà 1412m², cần trích cho vợ chồng bà Hkhoảng 300 đến 350m² là phù hợp. Không chấp nhận phần kháng cáo này của ông Đ , ông H , ông Ch .

[8] Về đất làm nhà thờ chung, thấy rằng: Sau khi cụ D, Cụ Dchết anh em đã thỏa thuận và ông Th, bà Hđã thống nhất trích 250m² đất cụ D, Cụ Dđể làm nhà thờ (biên bản lập ngày 02/9/2010) và thực tế anh em đã xây dựng chung 03 gian nhà thờ, sân, cổng. Vì vậy cần chấp nhận trích phần diện tích đất có nhà thờ để làm nơi thờ cúng chung. Kết quả xem xét tại chỗ thể hiện diện tích nhà thờ chung thực

tế khoảng từ 150 đến 200m². Cần chấp nhận thực tế để giao phần đất làm nhà thờ chung.

[9] Quá trình giải quyết phúc thẩm, ông Ch đề nghị giao kỷ phần của ông Csát với phần của bà H để tiện sử dụng, ông C có văn bản đề nghị kỷ phần của ông nếu chia ông cho 2 con của ông Th và bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H là người đại diện theo ủy quyền của anh Đ và anh Ph đồng ý nhận kỷ phần của ông C cho 3 mẹ con bà và bà cũng đề nghị phần của 3 mẹ con được giao chung vào một khối, không yêu cầu chia; ông Ch, ông Đ, ông H, bà Gi không đồng ý giao cho kỷ phần thừa kế của ông Csát với phần đất của bà H mà yêu cầu được bóc thăm vị trí phần đất được chia. Xét thấy, để thuận lợi trong việc sử dụng đất của các đương sự nên đề nghị của ông Ch trong quá trình giải quyết phúc thẩm và ý kiến của ông C và bà H là phù hợp cần chấp nhận để sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu bóc thăm vị trí phần đất được chia của ông Ch, ông Đ, ông H, bà Gi.

[10] Như vậy di sản của cụ D, Cụ D là 1412m² đất trị giá 282.400.000 đồng. Sau khi thanh toán cho ông Clà 15.000.000 đồng, tương đương 75m² đất; dành lối đi chung 192m², tương đương 38.400.000 đồng; dành làm nhà thờ chung 176m², tương đương 35.200.000 đồng; thanh toán công sức cho vợ chồng bà H tương đương 339m² trị giá 67.800.000 đồng. Còn lại 630m², trị giá 126.000.000 đồng chia đều cho 7 suất thừa kế, mỗi suất là 18.000.000 đồng tương đương 90m² đất. Như vậy: Bà H và hai người con sẽ được nhận 429m² (trong đó công sức của vợ chồng bà H là 339m² + Kỷ phần của ông Th 90m²); Kỷ phần của ông C 165m², quá trình giải quyết vụ án ông C đề nghị kỷ phần của ông giao cho ba mẹ con bà H sử dụng. Tại phiên tòa bà H đồng ý nhận kỷ phần của ông C nhưng lại là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, cần chấp nhận để giao kỷ phần của ông C cho ba mẹ con bà H; ông Đ, ông Ch, ông H, bà Ng, bà Gi mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế là 90m², trị giá 18.000.000 đồng.

[11] Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16 tại xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Theo bản đồ địa chính có ký hiệu là ONT. Hội đồng định giá xác định toàn bộ là đất ở. Án sơ thẩm chia thừa kế là quyền sử dụng đất, nhưng không ghi loại đất nào. Cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát để ghi rõ loại đất chia cho các thừa kế.

[12] Diện tích 192m² là trích trong di sản của cụ D, Cụ D để mở lối đi chung. Cấp sơ thẩm không giao cho các thừa kế được sử dụng chung. Vì vậy tất cả những thừa kế được chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16 tại xóm Văn Mỹ, xã Văn Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đều được sử dụng chung phần diện tích dành mở lối đi chung là 192m².

[13] Trên phần đất dành làm lối đi chung còn có ống khói, bàn thờ thiên, bể nước, bể phốt ngầm của vợ chồng bà H xây dựng. Thấy rằng, các tài sản đó độc lập, khi tháo dỡ không làm ảnh hưởng đến các tài sản khác, giá trị công sức của vợ

chồng bà Hkhi sống chung với cụ D, Cụ Dở trên thửa đất đã được tính toán trích chia thoả đáng. Vì vậy, những tài sản này bà Hphải có trách nhiệm tháo dỡ để làm lối đi chung.

[14] Phần tường rào, cây cối trên thửa đất: Đối với phần tường rào xung quanh thửa đất và cây cối bà Hcho rằng do vợ chồng bà tạo lập. Tại phiên toà phúc thẩm bà Hđề nghị đối với tường rào và cây cối trên thửa đất khi chia thừa kế nếu nằm trên phần đất của thừa kế nào thì giao cho người đó sở hữu, bà Hkhông yêu cầu trích trả giá trị công sức. Xét đây là ý chí tự nguyện của bà H, nên cần chấp nhận. Ông Ch, ông Đ, ông H trình bày một phần tường rào do cụ D xây nên đề nghị chia thừa kế nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, quá trình giải quyết sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu chia tường rào, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[15] Về nội dung kháng cáo định giá của ông Đ thấy rằng: Định giá là theo yêu cầu của đương sự, trên cơ sở đó Tòa án thành lập Hội đồng định giá. Kết quả định giá là của Hội đồng định giá. Nếu không đồng ý các đương sự có quyền yêu cầu định giá lại. Chi phí định giá trong trường hợp chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Vì vậy kháng cáo của ông Đ là không có cơ sở.

[16] Về nội dung kháng cáo yêu cầu bà Hgiao nộp lại Giấy chứng nhận việc mua bán nhà (bản gốc) làm giả để truy cứu trách nhiệm hình sự. Thấy rằng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 99/2018/QĐ-CCTLCC ngày 12/11/2018 với nội dung yêu cầu bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Trọng C cung cấp bản gốc giấy xác nhận của UBND xã V về việc chuyển nhượng nhà đất giữa cụ D và ông C vào năm 1995, nhưng đương sự không cung cấp được nên Tòa án đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ để giải quyết vụ án. Việc giải quyết yêu cầu đương sự nộp lại chứng cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự không thuộc phạm vi giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông Đ.

[17] Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Trọng Ch yêu cầu phải đưa ngôi nhà ngang của cụ D, Cụ D vào chia thừa kế. Thấy rằng, quá trình giải quyết theo thủ tục sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu chia nhà ngang, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết, nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[18] Về chi phí tố tụng: Tại giai đoạn sơ thẩm ông Đ đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng chi phí định giá; bà H đã nộp 2.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí định giá; ở giai đoạn phúc thẩm bà H nộp 1.800.000 đồng chi phí thẩm định. Tổng cộng là 5.800.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự yêu cầu phải chia theo quy định. Trong vụ án này có 07 suất thừa kế và bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì mỗi người phải chịu 725.000 đồng. Bà H thoả thuận ngoài số tiền bà phải chịu thì bà chịu cả chi phí định giá, thẩm định cho ông C và của anh

Đ , anh Ph . Vì vậy, cần buộc các thừa kế phải hoàn trả cho ông Đ , bà H số tiền đã nộp. Cụ thể: bà Nguyễn Thị Tuyết Ng phải hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng Đoàn số tiền 725.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc G phải hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng Đ số tiền 550.000 đồng và hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền 175.000 đồng; ông Nguyễn Trọng H ông Nguyễn Trọng Ch phải hoàn lại cho bà Đặng Thị H số tiền 725.000 đồng.

[19] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , bà Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng Ch , ông Nguyễn Trọng C , ông Nguyễn Chính Th và bà Đặng Thị H đều là người cao tuổi, nên được miễn án phí. Anh Nguyễn Năng Đ và anh Nguyễn Hồng Ph là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Sau khi ông Th chết thì bà H , anh Đ , anh Ph không yêu cầu chia di sản của ông Th, nên họ không phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế của ông Th.

[20] Về quyền kháng cáo của đương sự: Tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “ *Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết*”.

Theo quy định trên thì trường hợp đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Tuy nhiên bản án sơ thẩm quyết định thời hạn kháng cáo đối với trường hợp trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ là không đúng quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trọng Đ , ông Nguyễn Trọng Ch , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng C , bà Đặng Thị H và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 614, 615, 618, 623, 650, 651, 658, 660, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 144, Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết Ng được quyền sử dụng diện tích đất là 90m² (kí hiệu ONT/74D), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã Vh, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có giá trị 18.000.000 đồng.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc Gi được quyền sử dụng diện tích đất là 90m² (kí hiệu ONT/74E), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có giá trị 18.000.000 đồng.

3. Giao cho ông Nguyễn Trọng H được quyền sử dụng diện tích đất là 90m² (kí hiệu ONT/74F), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có giá trị 18.000.000 đồng.

4. Giao cho ông Nguyễn Trọng Ch được quyền sử dụng diện tích đất là 90m² (kí hiệu ONT/74G), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã Vh, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có giá trị 18.000.000 đồng.

5. Giao cho ông Nguyễn Trọng Đ được quyền sử dụng diện tích đất là 90m² (kí hiệu ONT/74H), tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có giá trị 18.000.000 đồng.

6. Giao cho bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ , anh Nguyễn Hồng Ph được quyền sử dụng chung diện tích đất là 429m² (kí hiệu ONT/74B), trị giá 85.800.00 đồng và kỷ phần của ông Nguyễn Trọng C là 165m² (Ký hiệu ONT/74C), trị giá 33.000.000 đồng tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

7. Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , bà Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng Ch , ông Nguyễn Trọng C , bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ , anh Nguyễn Hồng Ph được quyền sử dụng chung diện tích đất làm nhà thờ là 176m² (kí hiệu ONT/74A), trị giá 35.200.000 đồng và được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích 192m², trị giá 38.400.000 đồng, tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, vị trí: xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Bà Đặng Thị H phải có trách nhiệm tháo dỡ ống khói, bàn thờ thiên, bể nước, bể phốt ngầm trên diện tích 192m² dành lối đi chung.

8. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ng , bà Nguyễn Thị Ngọc Gi , ông Nguyễn Trọng Đ , ông Nguyễn Trọng H , ông Nguyễn Trọng Ch , ông Nguyễn Trọng C , bà Đặng Thị H , anh Nguyễn Năng Đ , anh Nguyễn Hồng Ph được quyền sở hữu toàn bộ cây cối trên phần diện tích đất được giao sử dụng.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đề đăng ký quyền sử dụng đất.

(Kịch thức, độ dài các cạnh và tứ cận các thửa đất được phân chia như sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

9. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết Ng phải hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng Đ số tiền chi phí thẩm định, định giá là 725.000 đồng;

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Gi phải hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng Đ số tiền chi phí thẩm định, định giá là 550.000 đồng và hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền chi phí thẩm định, định giá là 175.000 đồng;

Buộc ông Nguyễn Trọng H phải hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền chi phí thẩm định, định giá là 725.000 đồng;

Buộc ông Nguyễn Trọng Ch phải hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền chi phí thẩm định, định giá là 725.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều các 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002814 ngày 30/8/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003732 ngày 04/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng C số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003733 ngày 04/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự
- Chi cục THADS huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Lưu HSVA; VPTA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Từ